

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DNN)

CTCP Cấp nước Đà Nẵng

Ngày 31/12/2024	200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
645
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.0 8.2%

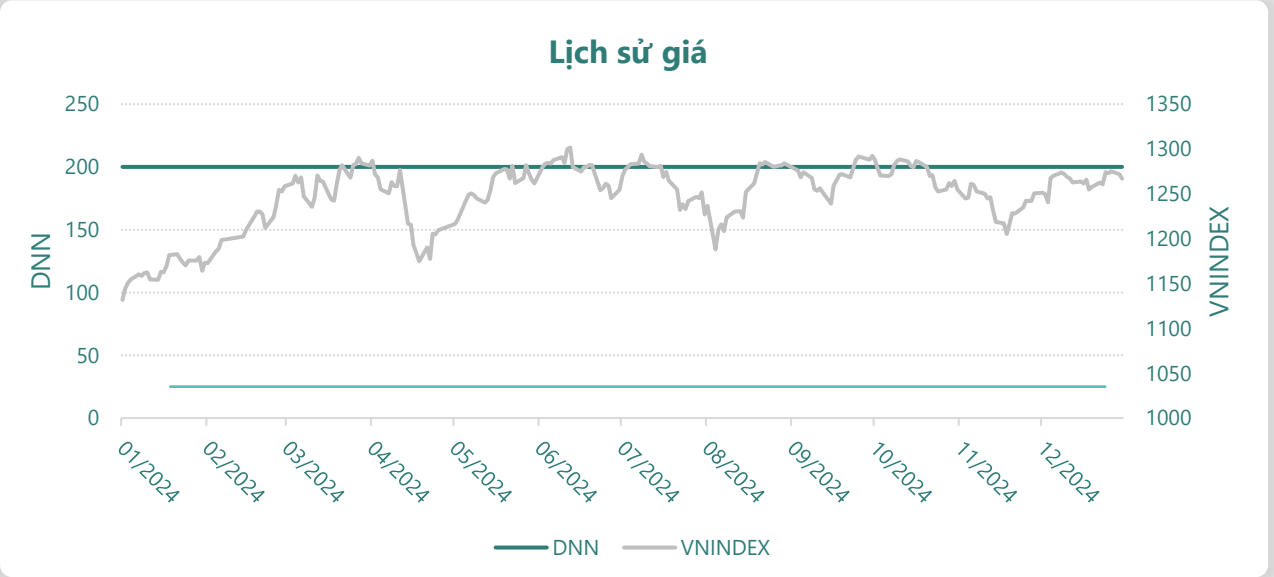
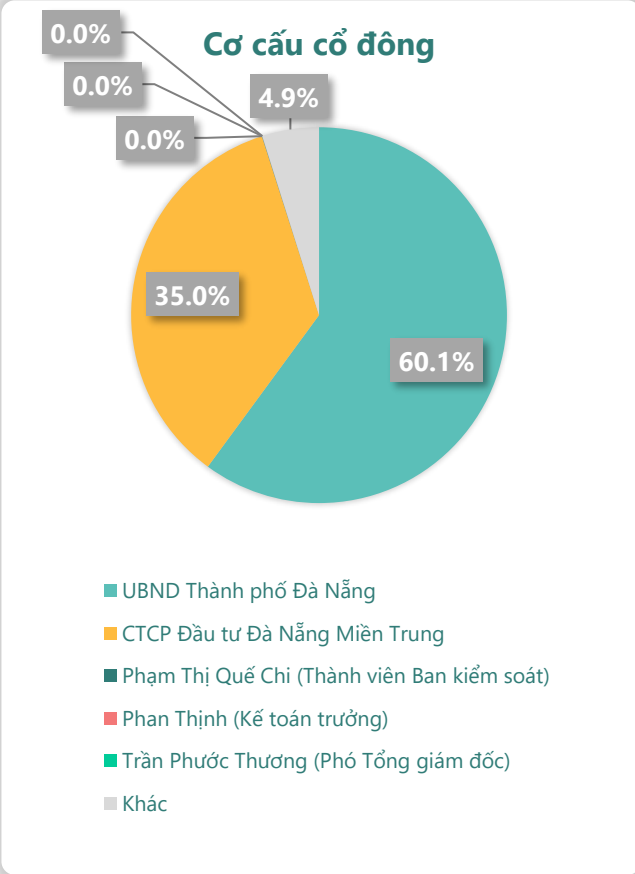
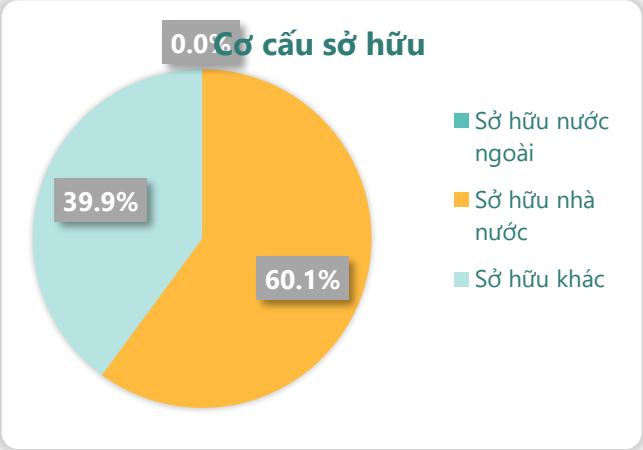
LN thuần 2024
103
tỷ VNĐ
YoY: ▼68.0 -39.8%

LN sau thuế 2024
94.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼61.2 -39.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
20.5%
YoY: +/-▼ 13.7%

ROE 2024
12.0%
YoY: +/-▼ 7.4%

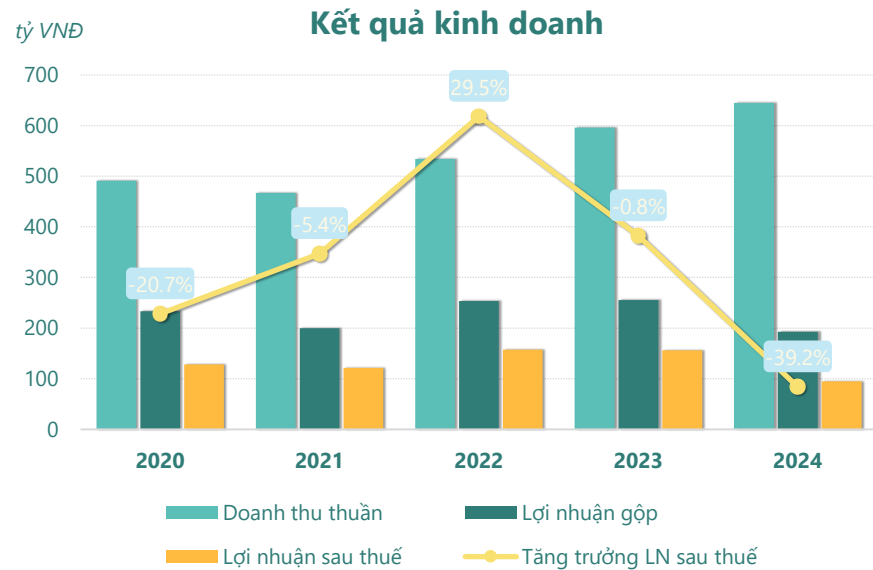
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	200 - 200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12
Số lượng CPLH (CP)	57,964,061
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	1,635
P/E	0.1



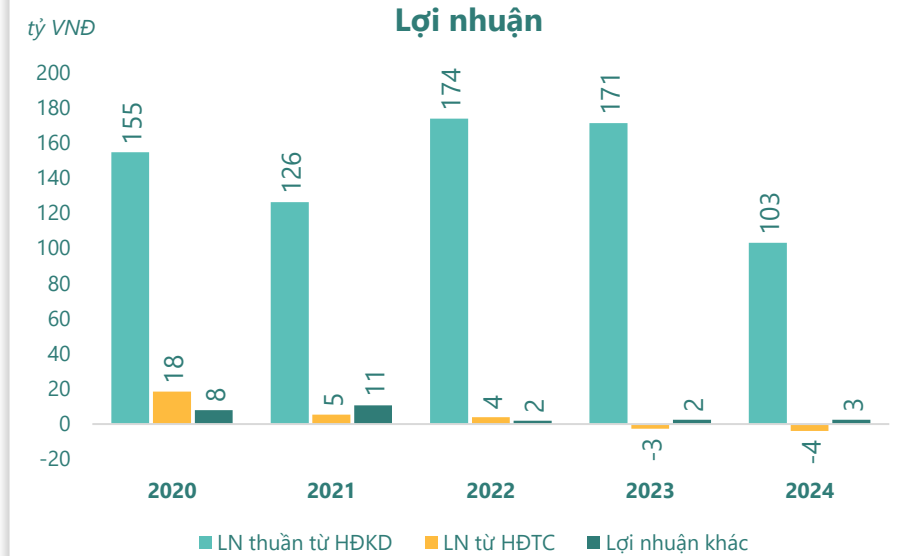
Năm **2024**, **DNN** ghi nhận doanh thu thuần **644.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **94.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.17%** và **giảm 39.2%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

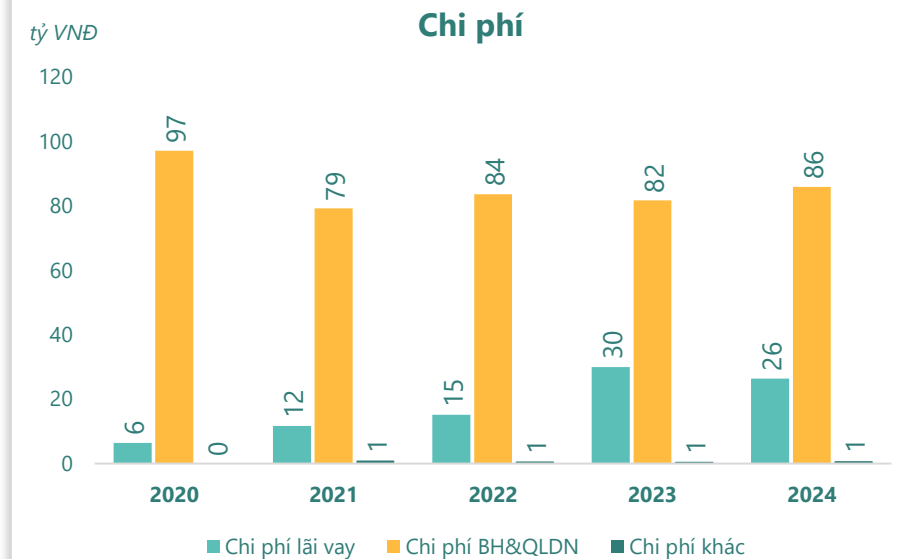
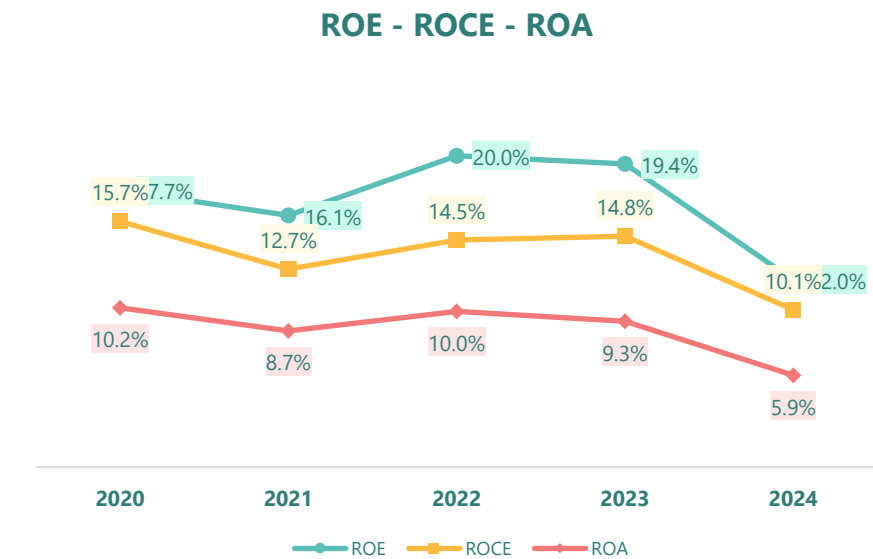


Năm **2024**, DNN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **103.1** tỷ đồng, **giảm đi 68.07** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (145.7 tỷ đồng) là 42.62 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



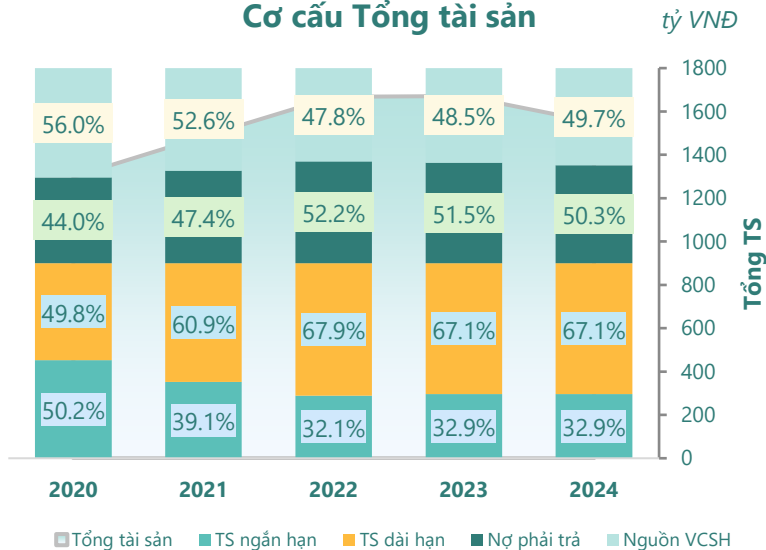
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **26.37** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **85.88** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.72** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DNN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **12.0%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

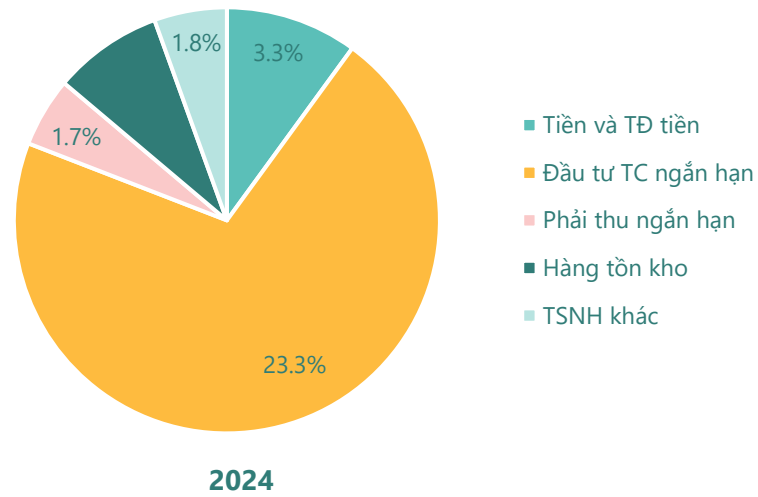


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

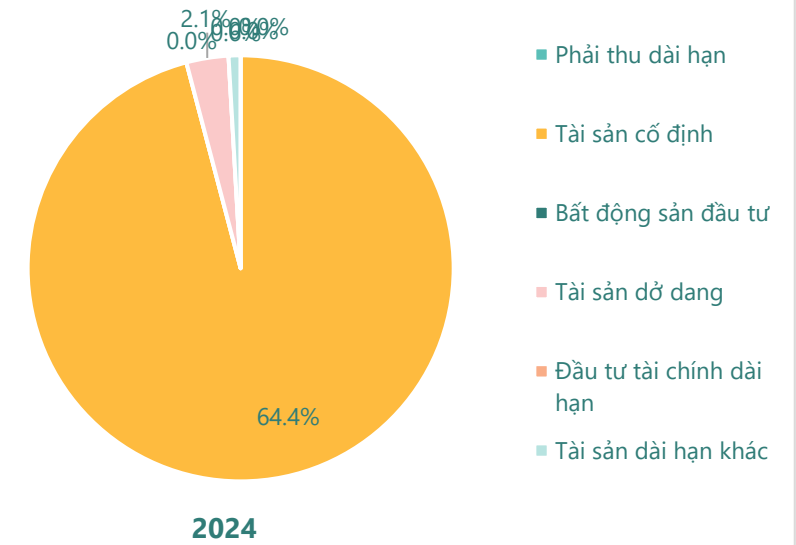
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DNN** năm 2024 đạt **1,551** tỷ đồng, giảm **7.18%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.3% và 49.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

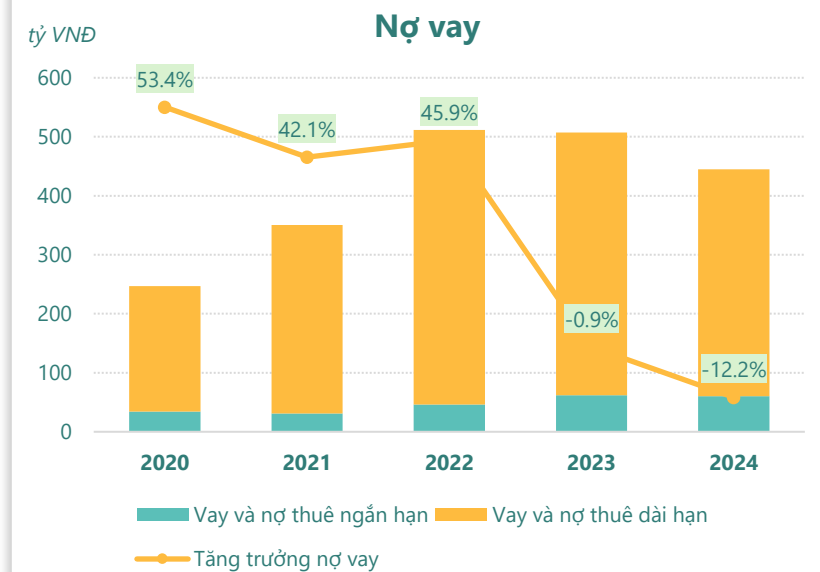
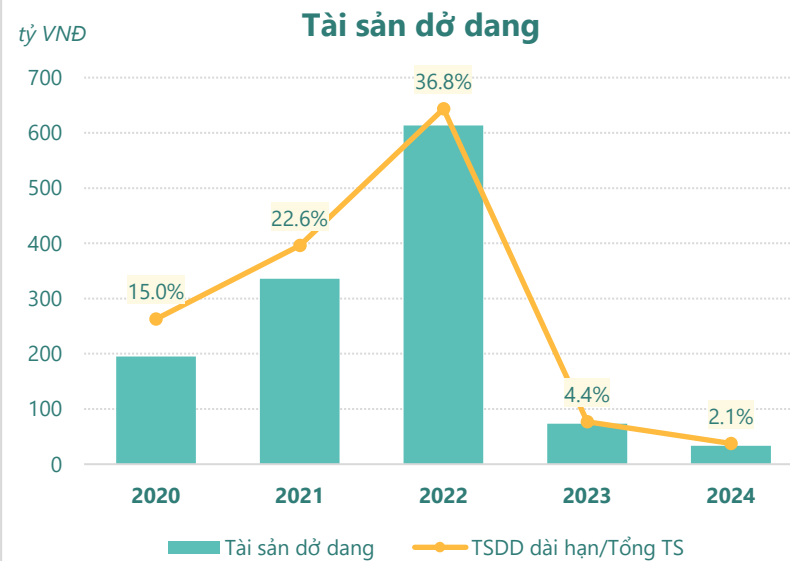
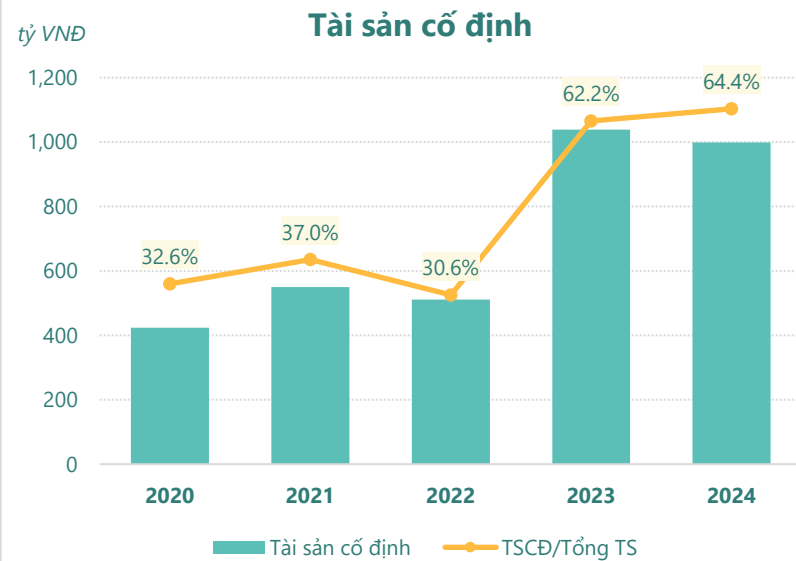
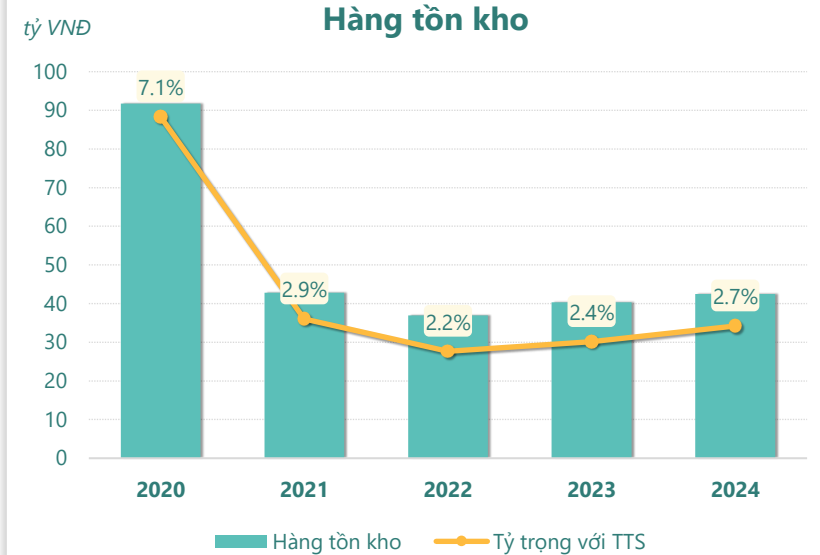
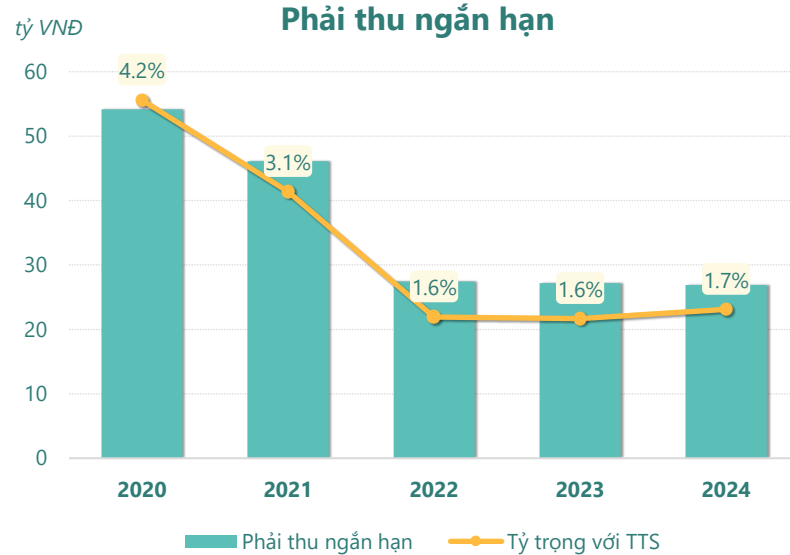
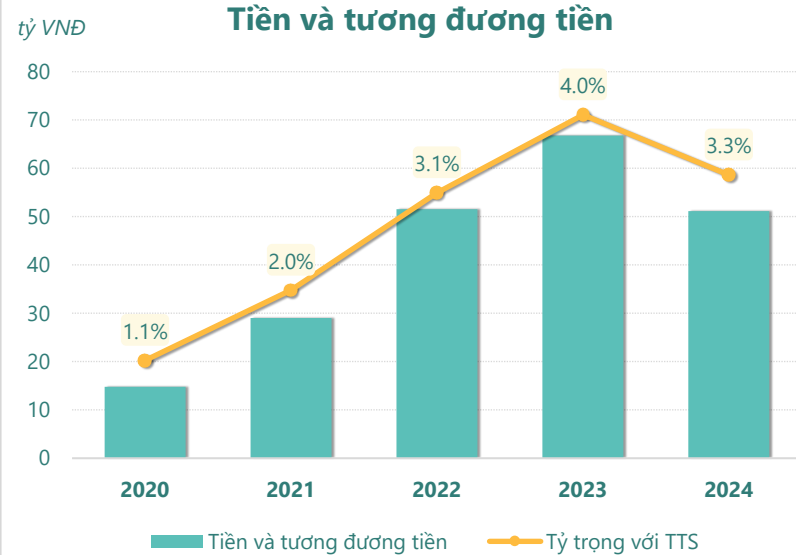
Tài sản ngắn hạn của DNN năm 2024 giảm **7.25%** so với năm trước, đạt **510.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **32.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.30% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

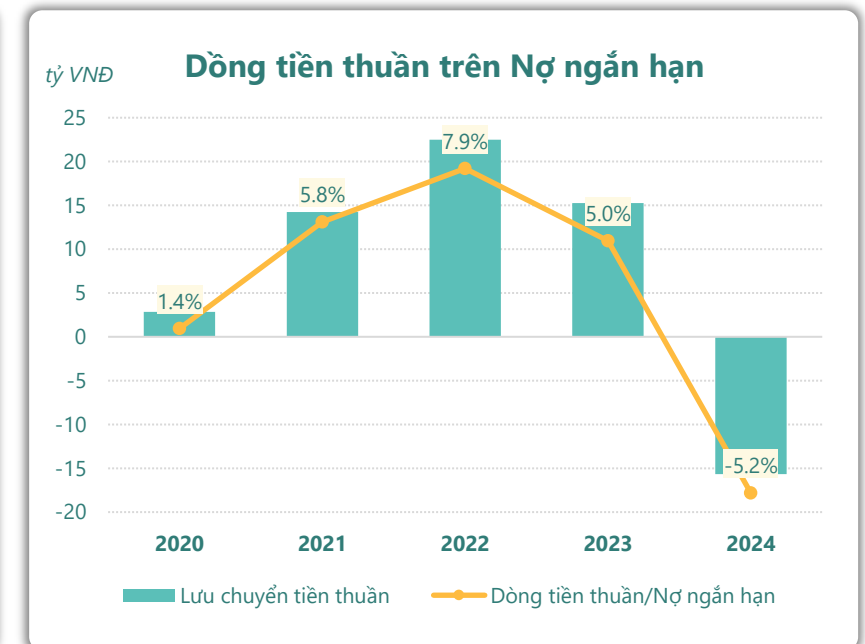
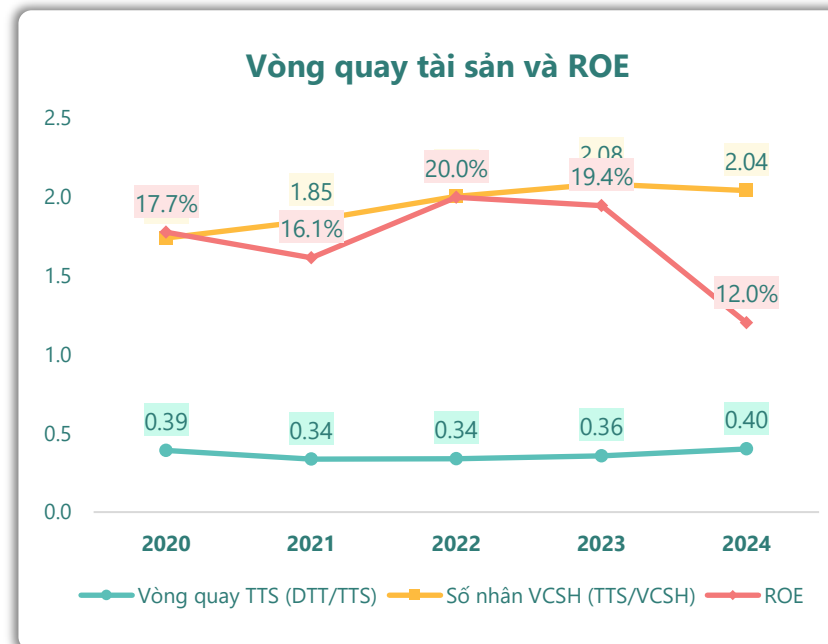
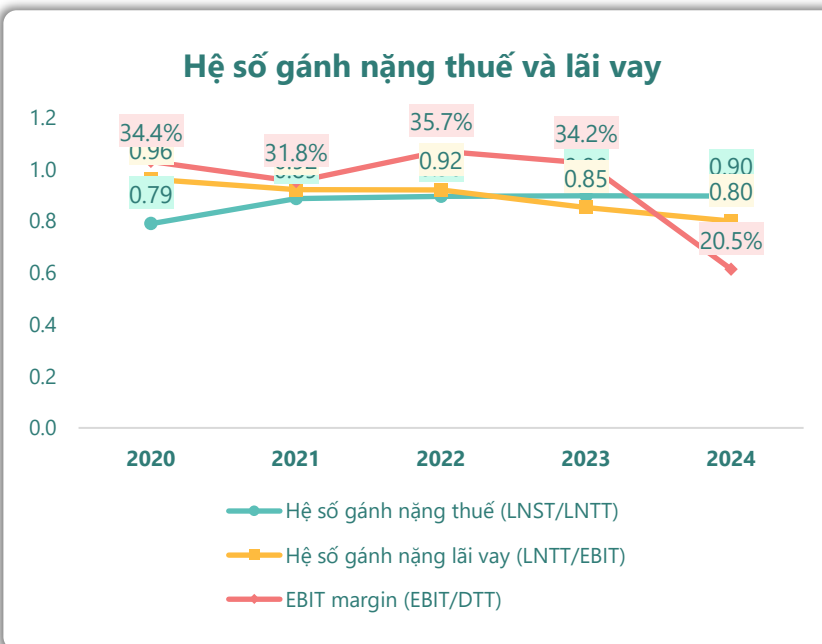
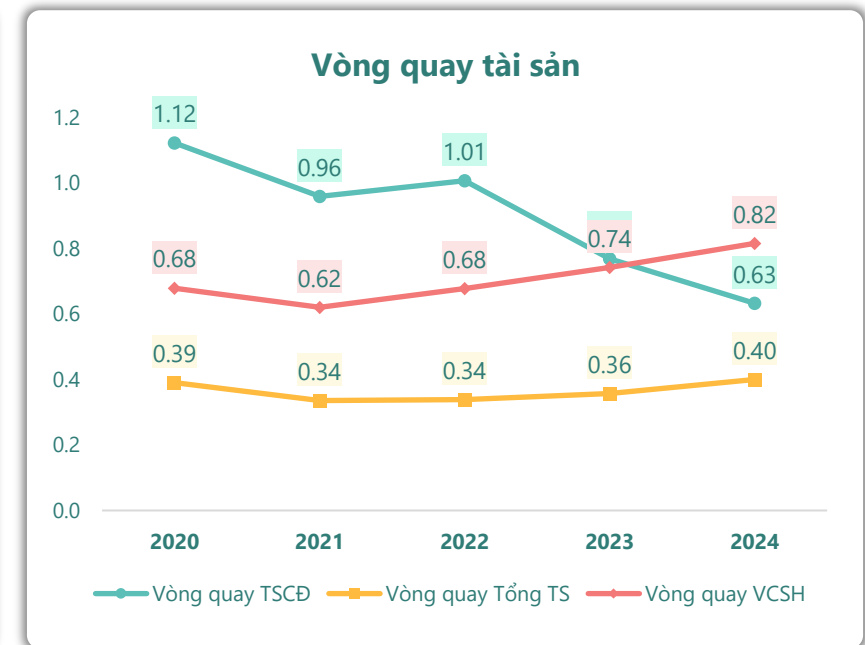
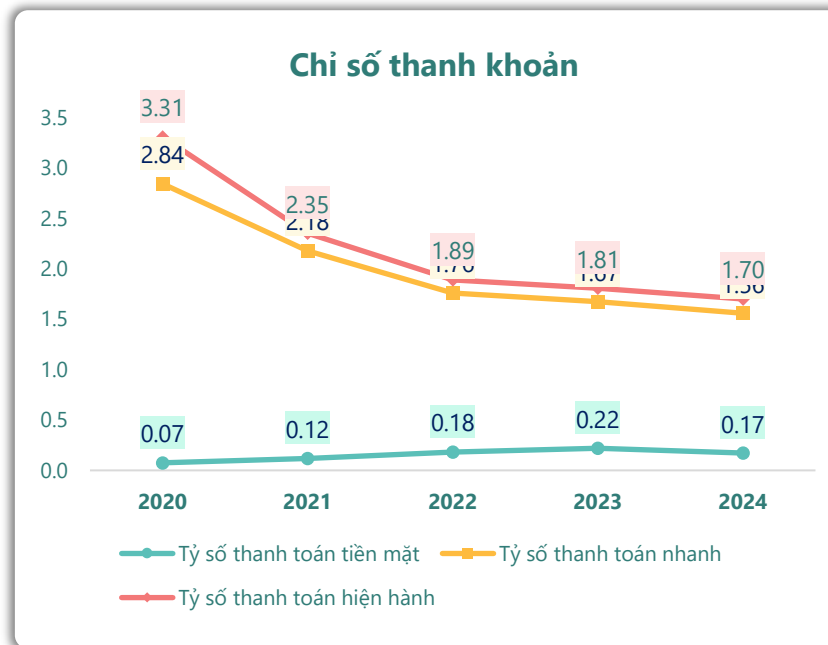
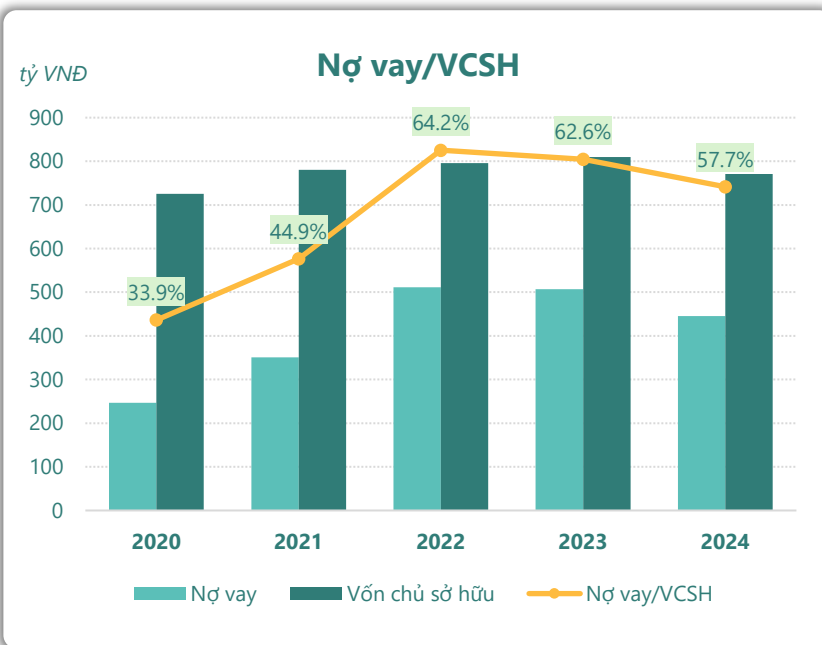
Tài sản dài hạn đạt **1,041** tỷ đồng giảm **7.14%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **67.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **64.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.14%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	467	534	596	645
Giá vốn hàng bán	267	281	340	452
Lợi nhuận gộp	200	253	256	193
Doanh thu HĐTC	21.0	23.2	27.2	24.8
Chi phí TC	15.7	19.3	30.0	28.8
Chi phí lãi vay	11.7	15.1	30.0	26.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.7	36.2	35.2	38.1
Chi phí QLDN	42.5	47.4	46.5	47.8
LN thuần từ HĐKD	126	174	171	103
Lợi nhuận khác	10.7	1.95	2.47	2.52
LN trước thuế	137	176	174	106
Lợi nhuận sau thuế	121	157	156	94.8
LNST của CĐ cty mẹ	121	157	156	94.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	342	269	235	139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-318	-280	-88.0	-35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.1	33.2	-132	-120
Tiền đầu kỳ	14.8	29.0	51.5	66.8
Lưu chuyển tiền thuần	14.3	22.5	15.3	-15.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	0
Tiền cuối kỳ	29.0	51.5	66.8	51.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,485	1,668	1,671	1,551
Tài sản ngắn hạn	581	536	550	510
Tiền và tương đương tiền	29.0	51.5	66.8	51.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	371	340	363	361
Phải thu ngắn hạn	46.1	27.4	27.2	26.9
Hàng tồn kho	42.8	36.9	40.3	42.5
Tài sản ngắn hạn khác	92.3	80.1	53.0	28.2
Tài sản dài hạn	904	1,132	1,121	1,041
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0	0
Tài sản cố định	550	511	1,039	998
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	336	613	73.3	33.2
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	17.6	8.41	8.81	9.48
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	703	871	861	780
Nợ ngắn hạn	247	283	305	300
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.2	46.0	61.9	60.5
Phải trả người bán ngắn hạn	49.0	60.8	82.9	34.0
Nợ dài hạn	456	588	556	480
Vay và nợ thuê dài hạn	319	465	445	385
Nguồn vốn chủ sở hữu	781	797	810	772
Vốn chủ sở hữu	780	795	809	771
Vốn điều lệ	580	580	580	580
Kinh phí và quỹ khác	1.30	1.06	0.82	0.58